

Số: /GCN-SXD

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 6 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 01/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 09/6/2025 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hạ tầng,

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Quyết định thành lập số: 1983/QĐ-UBND, ngày cấp: 18/7/2022.
Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Địa chỉ: Số 1939 Quốc lộ 55, khu phố Long Sơn, thị trấn Long Điền, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Điện thoại: 0254.357.3912. - Email: lasxd456vt@gmail.com.
Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 96, đường Lê Hữu Trác, phường Long Tâm, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm (152 chỉ tiêu) nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.
2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 02.021.**
3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực **05 năm** kể từ ngày ký./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Trung tâm QLHTKT;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Website SXD;
- Lưu: VT, QLHT_{VTĐ}.

Khải Quốc Bình

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 02.021**

(Mã LAS-XD cũ: LAS-XD 456)

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: /GCN-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2025)

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT(*)
I	THÍ NGHIỆM XI MĂNG	
1	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:09
2	Xác định độ mịn của xi măng; Khối lượng riêng của xi măng.	TCVN 13605:23
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; Thời gian đông kết và tính ổn định thể tích.	TCVN 6017:15 TCVN 10653:15
4	Xác định giới hạn bền uốn và nén.	TCVN 6016:11 TCVN 3736:82
II	THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
5	Lấy mẫu.	TCVN 7572-1:06
6	Xác định thành phần hạt cỡ hạt.	TCVN 7572-2:06 ASTM C136 ASHTO T27
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước.	TCVN 7572-4:06 TCVN 8735:12 ASTM C127 ASTM C128 AASHTO T84 AASHTO T85
8	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn.	TCVN 7572-5:06 ASTM C127 AASHTO T85
9	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong.	TCVN 7572-6:06 ASTM C29 AASHTO T19
10	Xác định độ ẩm.	TCVN 7572-7:06 ASTM C566 AASHTO T255
11	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ.	TCVN 7572-8:06 ASTM C142 ASTM C117 AASHTO T11 AASHTO T112
12	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ.	TCVN 7572-9:06 ASTM C40

		AASHTO T21
13	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc.	TCVN 7572-10:06
14	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn.	TCVN 7572-11:06
15	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los angeles).	TCVN 7572-12:06 ASTM C131 ASTM C535 AASHTO T96
16	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn.	TCVN 7572-13:06
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá .	TCVN 7572-17:06 ASTM C142 AASHTO T112
18	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ.	TCVN 7572-20:06
19	Xác định hệ số đương lượng cát (ES).	TCVN 14134-5:24 ASTM D2419 AASHTO T176
20	Xác định hàm lượng hạt mịn hơn 0,075mm.	TCVN 14135-4:24 TCVN 9205:12 AASHTO T11
21	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát.	TCVN 13754:23
III	THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
22	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản.	TCVN 2683:12
23	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng).	TCVN 4195:12 ASTM D854 AASHTO T100
24	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm.	TCVN 4196:12 ASTM D2216 AASHTO T265
25	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy.	TCVN 4197:12 TCVN 14134-4:24 ASTM D4318 AASHTO T89 AASHTO T90
26	Xác định thành phần cỡ hạt.	TCVN 4198:14 TCVN 14135-

		5:24 TCVN 14134- 3:24 AASHTO T88
27	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:95 TCVN 8725:2012
28	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông.	TCVN 4200:12
29	Xác định độ chặt tiêu chuẩn.	TCVN 4201:12 ASTM D698 AASHTO T99
30	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng).	TCVN 4202:12
31	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm.	TCVN 12792:20 22 TCN 332:06 ASTM D1883 AASHTO T193
32	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm.	TCVN 12790:20 TCVN 8721:12 22TCN 333:06 ASTM D698 AASHTO T180 AASHTO T99
33	Xác định hệ số thấm K.	TCVN 8723:12 ASTM D2434 AASHTO T215
34	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông.	TCVN 9438:12 ASTM D2166 AASHTO T208
35	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời.	TCVN 8724:12
36	Xác định hàm lượng hữu cơ mất khi nung.	ASTM D2974 AASHTO T267
IV	THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
37	Thử kéo.	TCVN 197-1:14 TCVN 7937:13 TCVN 9391:12 TCVN 1916:95 TCVN 5757:93
38	Thử uốn.	TCVN 198:08 TCVN 6287:97 TCVN 5891:08
39	Thử kéo mối hàn trên vật liệu kim loại (Thử kéo ngang và kéo dọc).	TCVN 8310:10 TCVN 8311:10
40	Thử uốn mối hàn kim loại.	TCVN 5401:10

		TCVN 5403:10
V	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
41	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông và lấy mẫu bê tông.	TCVN 3105:22 TCVN 3106:22
42	Xác định độ cứng Vebe.	TCVN 3107:22
43	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông.	TCVN 3108:93
44	Xác định độ tách nước, tách vữa.	TCVN 3109:22
45	Xác định phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng.	TCVN 3110:93
46	Xác định khối lượng riêng của hỗn hợp bê tông.	TCVN 3112:22
47	Xác định độ hút nước.	TCVN 3113:22
48	Xác định độ mài mòn bê tông.	TCVN 3114:22
49	Xác định khối lượng thể tích của bê tông.	TCVN 3115:22
50	Xác định độ chống thấm nước của bê tông.	TCVN 3116:22
51	Xác định giới hạn bền khi nén.	TCVN 3118:22
52	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn.	TCVN 3119:22
53	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ.	TCVN 3120:22
54	Xác định cường độ lắng trụ, mô đun đàn hồi.	TCVN 5726:22
55	Xác định cường độ thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông.	TCVN9338:12
56	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông.	TCVN 10306:14
VI	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
57	Hỗn hợp nhựa - lấy mẫu.	TCVN 13900:23
58	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall.	TCVN 8860-1:11 ASTM D6927 AASHTO T245
59	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm.	TCVN 8860-2:11 ASTM D2172 AASHTO T164
60	Xác định thành phần hạt.	TCVN 8860-3:11 ASTM C136 AASHTO T27
61	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời.	TCVN 8860-4:11 ASTM D2041 AASHTO T209
62	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén.	TCVN 8860-5:11 ASTM D2726 AASHTO T166
63	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa.	TCVN 8860-6:11 Phụ lục B –

		TCVN 1048:23
64	Xác định độ góc cạnh của cát.	TCVN 8860-7:11
65	Xác định hệ số lu lèn.	TCVN 8860-8:11
66	Xác định độ rỗng dư.	TCVN 8860-9:11 ASTM D3203 AASHTO T269
67	Xác định độ rỗng cốt liệu.	TCVN 8860-10:11 ASTM D3203 AASHTO T209 AASHTO T269
68	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa.	TCVN 8860-11:11 AASHTO T209
69	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa.	TCVN 8860-12:11 AASHTO T245
70	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô.	TCVN 11807:17
71	Độ đồng đều của lượng nhựa tưới.	TCVN 8809:11 TCVN 8863:11
72	Xác định vết hằn lún bánh xe.	TCVN 13899:23 AASHTO T234
73	Xác định độ rỗng liên thông.	Phụ lục C – TCVN 1048:23
74	Xác định hệ số thấm nước trong phòng.	TCVN 11634:17
75	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa theo phương pháp Marshall.	TCVN 8820:11
VII	THÍ NGHIỆM NHỰA BITUM; NHỰA POLIME; NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰA ĐƯỜNG A XÍT	
76	Bi tum - Phương pháp lấy mẫu.	TCVN 7494:05
77	Xác định độ kim lún, Xác định chỉ số kim lún PI Thông tư 27/2014/TT-BGTVT ngày 28/7/2014.	TCVN 7495:05
78	Xác định độ kéo dài.	TCVN 7496:05
79	Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bị).	TCVN 7497:05
80	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy.	TCVN 7498:05 TCVN 8818-2:11
81	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:05 TCVN 11710:17 TCVN 11711:17
82	Xác định độ hoà tan trong tricloetylen.	TCVN 7500:23

83	Xác định tỷ trọng khối và khối lượng riêng.	TCVN 7501:05
84	Độ nhớt động lực.	TCVN 7502:05 TCVN 8818-5:11
85	Hàm lượng paraffin bằng phương pháp chung cất.	TCVN 7503:05
86	Xác định độ bám dính với đá.	TCVN 7504:05
87	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng.	TCVN 11711:17
88	Xác định độ đàn hồi.	TCVN 11194:17
89	Xác định độ ổn định lưu trữ.	TCVN 11195:17
90	Xác định độ nhớt ở 135°C.	TCVN 11196:17
91	Xác định độ nhớt Saybolt furol.	TCVN 8817-2:11
92	Xác định hàm lượng nước.	TCVN 8818-3:11
93	Thí nghiệm chung cất nhựa lỏng.	TCVN 8818-4-11
94	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ; lượng hạt quá cỡ; điện tích hạt; độ khử nhũ; thử nghiệm trộn với xi măng; độ dính bám và tính chịu nước; thử nghiệm chung cất; thử nghiệm bay hơi; nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh; khả năng trộn lẫn với nước; khối lượng thể tích; độ dính bám với đá tại hiện trường.	TCVN 8817:11
VIII	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
95	Xác định độ ẩm, độ chặt nền, mặt đường bằng phương pháp dao đai.	22 TCN 02:71 TCVN 8728:12 TCVN 8729:12 TCVN 8730:12 TCVN 12791:20 ASTM D2937 AASHTO T204
96	Xác định độ ẩm, độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát.	22 TCN 346:06 TCVN 8728:12 TCVN 8729:12 TCVN 8730:12 ASTM D1556 AASHTO T191
97	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0m.	TCVN 8864:11
98	Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề Quốc tế IRI.	TCVN 8865:11
99	Xác định Sức kháng trượt của bề mặt bằng con lắc Anh.	TCVN 10271:14 AASHTO T278
100	Xác định mô đun đàn hồi của nền đường và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng.	22 TCN 211:06 TCVN 8861:11

		ASTM D1195
101	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần đo vòng Benkelman.	TCVN 8867:25
102	Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng.	TCVN 9354:12
103	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát.	TCVN 8866:11
104	Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông.	TCVN 9335:12
105	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông.	TCVN 9356:12
106	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy.	TCVN 9334:12
107	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ nén và khuyết tật.	TCVN 9357:12 TCVN 13536:22 TCVN 13537:22
108	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình.	TCXDVN 239:06 TCVN 10303:14 TCVN 12252:20
109	Đo điện trở nổi đất.	TCVN 9385:12
110	Trắc địa công trình xây dựng.	TCVN 9398:12
111	Nhà cao tầng – kỹ thuật đo đạc phục vụ công tác thi công.	TCVN 9364:12
112	Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa.	TCVN 9399:12
113	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học.	TCNV 9360:12
114	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT).	TCVN 9351:12
115	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm.	TCVN 9396:12
116	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục.	TCVN 9393:12
117	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường.	TCVN 8821:11
118	Kiểm tra bê tông - mìn đầu cọc.	TCVN 9395:12
119	Khoan thăm dò địa chất công trình.	TCVN 9437:12
120	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và hố khoan.	TCVN 8731:12
IX	THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
121	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất.	TCVN 3121-1:22
122	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử.	TCVN 3121-2:22
123	Xác định độ lưu động của vữa tươi.	TCVN 3121-3:22
124	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa tươi.	TCVN 3121-6:22
125	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi.	TCVN 3121-9:22

126	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn.	TCVN 3121-10:22
127	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đông rắn.	TCVN 3121-11:22
128	Xác định độ hút nước của vữa đông rắn.	TCVN 3121-18
X	THÍ NGHIỆM GẠCH XÂY	
129	Xác định kích thước và mức khuyết tật ngoại quan.	TCVN 6355-1:09
130	Xác định cường độ nén.	TCVN 6355-2:09
131	Xác định cường độ uốn.	TCVN 6355-3:09
132	Xác định độ hút nước.	TCVN 6355-4:09
133	Xác định khối lượng thể tích.	TCVN 6355-5:09
134	Xác định độ rỗng.	TCVN 6355-6:09
XI	THÍ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
135	Xác định hành phần hạt; xác định độ ẩm; xác định hệ số thích nước; xác định chỉ số dẻo; xác định khối lượng riêng.	TCVN 12884:20 TCVN 4197:12 TCVN 8735:12 AASHTO T37
XII	THÍ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
136	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ hút nước.	TCVN 6477:16
XIII	THÍ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
137	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn.	TCVN 6476:99 TCVN 6065:95
XIV	THÍ NGHIỆM GẠCH TERAZO	
138	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ mài mòn; độ hút nước.	TCVN 7744:13 TCVN 6065:95
XV	THÍ NGHIỆM GẠCH GỖM ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT	
139	Gạch gốm ốp, lát – Lấy mẫu; xác định kích thước và chất lượng bề mặt; xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích; xác định độ bền uốn và lực uốn gãy.	TCVN 6015:16
140	Đá ốp, lát tự nhiên – Lấy mẫu; kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; xác định độ bền uốn; độ mài mòn bề mặt.	TCVN 4732:16 TCVN 6065:95
XVI	THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
141	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm lớn nhất của hỗn hợp; Xác định độ bền khi ép (cường độ kháng ép); xác định mô đun biến dạng; Độ ổn định sau 5 chu kỳ bão hoà - sấy.	TCVN 10379:14 22TCN 59-84

142	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính.	TCVN 8862:11
143	Đất, cát gia cố xi măng xác định cường độ kháng nén, kháng uốn.	TCVN 9403:12
144	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm.	TCVN 9843:13
XVII	THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM, VỎ BẮC THẨM	
145	Xác định độ dày danh định, độ dày tiêu chuẩn.	TCVN 8820:09 ASTM D5199
146	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích.	TCVN 8821:09 TCVN 8042:09 ASTM D5261
147	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài.	TCVN 8485:10 ASTM D4595
148	Xác định lực xuyên thủng CBR.	TCVN 8871-3:11 ASTM D6241
149	Xác định sức kháng xuyên thủng thanh.	TCVN 8871-4:11 ASTM D4833
150	Xác định kích thước lỗ vải.	TCVN 8471-6:11 TCVN 8486:10 ASTM D4751
151	Xác định độ thấm nước.	TCVN 8487:10 ASTM D4491
152	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối.	TCVN 9138:12 ASTM D2256

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng./.

